

CTY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
BÌNH ĐỊNH

Số: 13 /BC-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM.

A. TỔ CHỨC NIÊM YẾT:

- | | | |
|------------------------|---|--|
| - Tên tổ chức niêm yết | : | CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH |
| - Tên giao dịch | : | BIMICO |
| - Địa chỉ | : | 11 Hà Huy Tập, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| - Điện thoại | : | 056-3822073-3820081 Fax: 056-3822497 |
| - Vốn Điều lệ | : | 82.618.200.000 đồng |

B. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011:

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Lịch sử hình thành.

- Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định tiền thân là Công ty Khoáng sản Bình Định được thành lập năm 1985, là một trong những Công ty có uy tín và tiên phong trong lĩnh vực khai thác sa khoáng tại tỉnh Bình Định cũng như ở Việt Nam.
- Trải qua hơn 25 năm phát triển, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định đã đứng vững và ngày càng khẳng định vị trí của mình trong cơ chế thị trường. Công ty đã được nhà nước tặng Huân chương lao động hạng 3 vào năm 1999.
- Thực hiện chủ trương cổ phần hóa của Nhà nước, Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Định. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001, thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 6 năm 2008 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Vốn điều lệ tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần là 13.114.000.000 đồng. Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2010 là 82.618.200.000 đồng.
- Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định đã xúc tiến các thủ tục cần thiết để phục vụ cho việc niêm yết cổ phiếu của Công ty trên thị trường chứng khoán tập trung. Ngày 28 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch phiên đầu tiên tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh). Tính đến ngày

27/02/2011 tổng số cổ phiếu đã phát hành và lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán TP. HCM là 8.256.864 cổ phiếu.

2. Quá trình phát triển:

a. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác.
- Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí).
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản.
- Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

b. Tình hình hoạt động:

- Hiện nay Công ty đang khai thác, chế biến và kinh doanh sa khoáng Titan. Sản phẩm chính của Công ty là Ilmenite, nguyên liệu chính dùng để sản xuất bột màu Titan dioxit (TiO_2) và kim loại Titan. Bên cạnh đó trong quá trình chế biến, Công ty còn thu được các loại sản phẩm khác như: Zircon, Rutile, Monazite, Magnetic - là các hợp chất dùng trong ngành công nghiệp gạch men, que hàn điện, chế tạo bột màu Titan dioxit (TiO_2).
- Sản phẩm của Công ty sau khi được sản xuất ra đều đạt được chất lượng theo yêu cầu về chất lượng của khách hàng trong và ngoài nước. Quặng tinh Ilmenite có hàm lượng thấp nhất là 52% TiO_2 , bột Zircon mịn có hàm lượng 65% ZrO_2 , Rutile có hàm lượng 87% TiO_2 , Monazite có hàm lượng REO > 57% và Magnetic có hàm lượng Fe_3O_4 > 75%.
- Trong năm 2007, Công ty đã đầu tư hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng dây chuyền nghiên cứu Zircon với vốn đầu tư khoáng 4 tỷ đồng. Đây là một dự án đầu tư nhằm nâng cao hơn nữa giá trị sản phẩm xuất khẩu, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, cũng như thỏa mãn đầy đủ các tiêu chuẩn xuất khẩu do Nhà nước quy định.
- Tháng 1 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng và chính thức đưa vào hoạt động Nhà máy Xi titan Bình Định – giai đoạn 1 với công suất giai đoạn 1 là 9.500 tấn sản phẩm/năm. Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 khoảng 44 tỷ đồng. Đây là một dự án đầu tư nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, tiết kiệm tài nguyên, kéo dài tuổi thọ của mỏ, đồng thời phù hợp với quy hoạch của Nhà nước về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan giai đoạn 2007 – 2015, định hướng phát triển đến 2025. Nhà máy sản xuất ra 2 loại sản phẩm là Xi Titan có hàm lượng từ 85% đến 92% TiO_2 và Gang hợp kim có hàm lượng $Fe \geq 98\%$, đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu cho thị trường Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.

Bước sang năm 2011, thị trường tiêu thụ mặt hàng Xi titan có sự khởi sắc hơn so với trước đây. Mật độ thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng này cũng đã giảm từ 15% xuống 10% kể từ năm 2011. Các yếu tố trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu mặt hàng Xi titan trong năm 2011. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng lên của thị trường về mặt hàng này, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã nhất trí thông qua việc tiếp tục đầu tư giai đoạn 2 của Dự án Nhà máy Xi titan Bình Định, vốn

đầu tư dự kiến ban đầu khoảng 30 tỷ đồng. Căn cứ vào tình hình tiêu thụ sản phẩm Xi titan tại thời điểm đầu tư cũng như dự kiến nhu cầu của thị trường trong tương lai, năng lực tài chính của Công ty, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định nâng công suất của Dự án giai đoạn 2 lên 2,5 lần so với công suất ban đầu của Dự án giai đoạn 2. Theo đó vốn đầu tư cho giai đoạn 2 cũng sẽ tăng lên tương ứng, dự kiến khoảng 60 tỷ đồng.

3. Định hướng phát triển của Công ty:

❖ Tuân thủ pháp luật.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn tuân thủ theo các quy định của pháp luật, bảo vệ môi trường, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, tích cực đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương và đất nước.

❖ Đầu tư phù hợp.

Trong năm 2011 sản phẩm của Công ty chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc và Châu Âu. Hiện nay Nhà nước đã có những thay đổi về chính sách trong việc khai thác và chế biến khoáng sản. Theo đó các tài nguyên khoáng sản phải được khai thác, sử dụng hợp lý và có hiệu quả hơn.

Thực hiện định hướng đó, Công ty đã xúc tiến việc đầu tư và đưa vào sử dụng, khai thác Dự án Nhà máy luyện xi Titan giai đoạn 1 với công suất 9.500 tấn/năm từ đầu năm 2009. Để đáp ứng nhu cầu của thị trường, Công ty đã xúc tiến việc đầu tư giai đoạn 2 của dự án trong năm 2011 với công suất gấp 2,5 lần so với công suất ban đầu của giai đoạn 2. Việc đầu tư dây chuyền sản xuất cho nhà máy này là nhằm không ngừng nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm sản xuất, kéo dài tuổi thọ của mỏ và đáp ứng các điều kiện xuất khẩu theo quy định mới của Nhà nước. Đây là một hướng đi đúng đắn phù hợp với đường lối công nghiệp hóa hiện đại hóa của đất nước.

Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước tìm kiếm sản phẩm mới để thực hiện chủ trương đa dạng hóa sản phẩm theo hướng đầu tư theo chiều sâu nhằm tận dụng lợi thế về sự am hiểu kỹ thuật của Công ty trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản titan.

❖ Chính sách chất lượng.

Nhằm nâng cao uy tín và năng lực sẵn có trong việc sản xuất và cung cấp các loại sản phẩm đạt chất lượng, thỏa mãn yêu cầu của khách hàng. Công ty Cổ phần khoáng sản Bình Định cam kết không ngừng nâng cao chất lượng của các sản phẩm thông qua việc duy trì hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng và từng bước thiết lập hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000.

❖ Phát triển nguồn nhân lực.

BIMICO luôn xác định rằng nhân lực là tài sản vô giá, là yếu tố then chốt đã mang lại thành công vượt bậc cho Công ty trong những năm gần đây. BIMICO đã và đang có những chính sách để phát triển nguồn nhân lực trong tương lai, cụ thể như:

- Tiêu chuẩn hóa các chức danh để bố trí nguồn nhân lực phù hợp.

- Nâng cao năng lực trách nhiệm và tính hiệu quả của đội ngũ cán bộ trong quản lý điều hành sản xuất kinh doanh. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ kế cận và có những chính sách thích đáng khích lệ việc học tập nâng cao trình độ phù hợp yêu cầu phát triển Công ty. Bổ sung kịp thời những cán bộ nghiệp vụ có trình độ chuyên môn tay nghề phù hợp với ngành nghề đang thiếu và yếu. Coi trọng việc nâng cao trình độ văn hóa, tay nghề cho công nhân lao động.
- Cải tiến chính sách lương, thưởng theo hướng tạo động lực thúc đẩy sáng tạo và đóng góp tích cực của người lao động.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

| | Chỉ tiêu | TH 2011 | Tỷ lệ % so với | |
|----|---|-----------------|----------------|----------|
| | | | KH 2011 | TH 2010 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 372.290.945.977 | 218,99% | 300,38% |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 63.187.206.684 | 217,89% | 339,11% |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 309.103.739.293 | 219,22% | 293,52% |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 178.561.714.079 | 182,21% | 262,85% |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 130.542.025.214 | 303,59% | 349,27% |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 22.198.677.478 | 554,97% | 162,71% |
| 7 | Chi phí tài chính | 39.360.044 | | 47,60% |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24.523.369.920 | 204,36% | 161,87% |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 13.163.205.616 | 188,05% | 221,40% |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 115.014.767.112 | 410,77% | 385,44% |
| 11 | Thu nhập khác | 400.872.558 | | 308,35% |
| 12 | Chi phí khác | | | 0,00% |
| 13 | Lợi nhuận khác | 400.872.558 | | 2445,70% |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 115.415.639.670 | 412,20% | 386,57% |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.027.356.262 | 343,25% | 364,23% |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 91.388.283.408 | 435,18% | 392,91% |
| 17 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 11.062 | 435,20% | 392,92% |
| 18 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | 5.000 | 227,27% | 217,39% |

Trong năm 2011 thị trường tiêu thụ sản phẩm diễn biến theo chiều hướng tích cực, giá bán của sản phẩm tăng lên, mặt khác sản lượng tiêu thụ cũng tăng lên dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2011 có sự tăng trưởng đáng kể so với năm 2010. Năm 2011 Công ty đã tiêu thụ được 46.114 tấn sản phẩm các loại. Doanh thu năm 2011 so với thực hiện năm 2010 tăng hơn 2 lần và tăng 1,18 lần so với kế hoạch 2011. Giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 17,17 triệu USD tăng 1,75 lần so với thực hiện năm 2010.

Năm 2011, Công ty đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 418/GP-BTNMT ngày 10/03/2011. Theo đó Công ty được phép khai thác các

khoáng vật nặng titan - zircon tại khu mỏ Nam Đề gi thuộc xã Cát Thành và xã Cát Hải, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, diện tích: 150 ha, thời hạn khai thác 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép. Bên cạnh việc khai thác vùng mỏ mới, việc tiếp thu và làm chủ kỹ thuật khai thác mới hiện đại, đã cho phép Công ty tiếp tục khai thác tận thu có hiệu quả khu mỏ cũ có hàm lượng tự nhiên thấp nhằm tận thu tối đa tài nguyên, kéo dài tuổi thọ mỏ. Mặt khác Công ty đã có những nỗ lực đáng nhầm cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất nhằm tiết giảm chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2011. Dự án Nhà máy Xi titan giai đoạn 1 đã bước vào giai đoạn hoạt động ổn định, tỷ lệ doanh thu của dự án trong tổng doanh thu đã tăng lên đáng kể (gần 36%), đóng góp tích cực vào hiệu quả chung của Công ty. Lợi nhuận sau thuế năm 2011 đạt 91,39 tỷ đồng, tăng gần 3 lần so với thực hiện năm 2010 và tăng hơn 3,3 lần so với kế hoạch 2011.

Tỷ lệ cổ tức đã trả cho năm 2011 là 20% trên vốn điều lệ. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2012 đã thông qua tỷ lệ trả cổ tức cho năm 2011 là 50%. Như vậy, Công ty sẽ tiếp tục chi 30% cổ tức còn lại cho cổ đông. Toàn bộ cổ tức năm 2011 được chi trả bằng tiền mặt.

2. Đầu tư mở rộng sản xuất trong năm:

Đầu năm 2009 Công ty đã đầu tư hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng, khai thác giai đoạn 1 – Dự án Nhà máy sản xuất xi titan Bình Định với tổng vốn đầu tư giai đoạn 1 khoảng 44 tỷ đồng. Sản phẩm của nhà máy sản xuất ra bảo đảm đạt chất lượng theo yêu cầu của thiết kế.

Việc đưa Nhà máy Xi titan vào sử dụng, khai thác đã đáp ứng nhu cầu hoạt động lâu dài của Công ty khi thực hiện chủ trương dừng xuất khẩu Ilmenite. Công ty đã thành công trong việc sở hữu một công nghệ thiết bị chế biến sâu titan tiên tiến lần đầu tiên ở Việt Nam, do đó đã nâng cao năng lực chế biến và uy tín của Công ty.

Tuy nhiên do Nhà máy đi vào hoạt động trong hoàn cảnh thế giới đang lâm vào khủng hoảng nên nhu cầu về các sản phẩm xi xuồng thấp, thị trường tiêu thụ trong nước lẫn nước ngoài đều khó khăn, sản lượng tiêu thụ và hiệu quả kinh tế trong cả 2 năm 2009 và 2010 không cao.

Để nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm xi titan, Công ty đã tích cực thực hiện các giải pháp sau:

- Tập trung nghiên cứu cắt giảm chi phí đầu vào để giảm giá thành sản phẩm đến mức tối đa: bao gồm nguyên liệu, điện năng, dùng nguyên liệu trong nước thay vì nhập khẩu, tìm tòi, nghiên cứu sử dụng nguyên vật liệu thay thế nhằm không ngừng giảm giá thành sản phẩm, cải thiện chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất lao động.

- Đa dạng hóa sản phẩm xi nhằm thỏa mãn những yêu cầu khác nhau về chất lượng của từng loại khách hàng.

- Tích cực tìm kiếm các khách hàng trong và ngoài nước tiêu thụ sản phẩm.

Tất cả những nỗ lực đó cùng với chiều hướng đi lên của thị trường đã làm cho Dự án Xi titan đã phát huy tác dụng trong năm 2011. Sản phẩm xi đã tiêu thụ tốt và có hiệu quả. Điều này đã minh chứng cho tính đúng đắn của việc đầu tư Dự án.

Nhằm nhanh chóng phát huy hiệu quả của Dự án, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tiếp tục đầu tư giai đoạn 2 của Dự án. Theo dự kiến ban đầu, công suất thiết kế của giai

đoạn 2 là 9.500 tấn sản phẩm/năm, vốn đầu tư khoảng 30 tỷ đồng. Tuy nhiên, căn cứ vào nhu cầu của thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm của thị trường trong nước cũng như nước ngoài, Công ty đã quyết định nâng công suất của Dự án xi giai đoạn 2. Sau khi đầu tư hoàn chỉnh, công suất của Nhà máy sẽ được nâng lên là 35.000 tấn sản phẩm/năm, trong đó sản phẩm xi chiếm khoảng 21.000 tấn, gang chiếm 14.000 tấn. Theo tiến độ kế hoạch, dự kiến đến tháng 5/2012 Dự án xi giai đoạn 2 sẽ chính thức được đưa vào sử dụng, khai thác.

3. Chiến lược phát triển:

- Tập trung cho việc vạch ra chiến lược Marketing tạo thế cạnh tranh khi thị trường tiêu thụ sản phẩm mở rộng nhằm nâng cao giá trị hàng hóa xuất khẩu.
- Tiếp tục nghiên cứu các dự án đầu tư chế biến sâu sản phẩm titan nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, kéo dài tuổi thọ của mỏ, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Công ty đã tích cực và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép khai thác vùng mỏ mới với diện tích 150 ha, trữ lượng 334.597 tấn. Đây là tiền đề vô cùng quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu hiện tại của thị trường cũng như đầu tư cho các dự án đầu tư chế biến sâu mang tính dài hơi, phục vụ cho kế hoạch phát triển dài hạn của Công ty.
- Liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước tìm kiếm sản phẩm mới nhằm thực hiện chiến lược đa dạng hóa sản phẩm.
- Tái cấu trúc lại mô hình tổ chức quản lý nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý, đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty trong tương lai.

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Báo cáo tình hình tài chính

a. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

| STT | CHỈ TIÊU | ĐVT | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-----|----------------------------|----------------------------|
| 1 | Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 24,80% 75,20% | 44,38% 55,62% |
| 2 | Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 27,00% 73,00% | 28,70% 71,30% |
| 3 | Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 0,7 3,17 | 1,05 2,48 |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 44,81% 29,57% 48,61% | 17,60% 22,09% 19,24% |

❖ Phân tích các chỉ tiêu tài chính:

❖ Nhóm chỉ tiêu cơ cấu tài sản:

Năm 2011 tổng tài sản của Công ty tăng lên 87,95 tỷ đồng – tương ứng với tỷ lệ tăng là 51,86%. Tài sản ngắn hạn cuối năm so với đầu năm tăng 99,35 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 105,33%; trong đó chi tiêu tiền và các khoản tương đương tiền tăng 6,13%; các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 725%; hàng tồn kho giảm 25,73%; các khoản phải thu ngắn hạn tăng 197,52%. Tài sản dài hạn giảm 11,4 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 15,14%, chủ yếu là do trích khấu hao tài sản cố định trong năm.

Các chỉ tiêu tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản năm 2011 có sự thay đổi không nhiều về cơ cấu so với năm trước. Chỉ tiêu hàng tồn kho cuối năm giảm đi so với đầu năm hơn 7 tỷ đồng, chủ yếu là do tiêu thụ được sản phẩm xi titan tồn kho từ đầu năm. Nhìn chung số dư hàng tồn kho cuối năm là ở mức độ bình thường.

❖ Nhóm chỉ tiêu cơ cấu nguồn vốn:

Chi tiêu nợ phải trả / tổng nguồn vốn cuối năm 2011 là 27% - không thay đổi nhiều so với năm trước - cho thấy hệ số nợ của Công ty là nhỏ, bảo đảm sự lành mạnh về tài chính, đồng thời thể hiện khả năng cho phép công ty huy động nguồn vốn tín dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như cho nhu cầu đầu tư phát triển tại Công ty.

Chi tiêu Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn cuối năm 2011 đạt 73% cho thấy khả năng tài trợ vốn của Công ty tiếp tục khả quan – bảo đảm tài trợ hoàn toàn nguồn vốn cho tài sản dài hạn và một phần lớn cho tài sản ngắn hạn.

❖ Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán:

Chi tiêu khả năng thanh toán nhanh năm nay bằng 0,7 thấp hơn một ít so với năm trước (1,05) song vẫn ở mức cao, chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của Công ty vẫn được đảm bảo, tạo sự tin tưởng cho khách hàng cũng như khả năng đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty. Chi tiêu khả năng thanh toán hiện hành năm nay bằng 3,17 cao hơn so với năm trước (2,48), thể hiện khả năng thanh toán nợ phải trả tiếp tục được cải thiện so với năm trước.

❖ Nhóm chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận:

Nhìn chung kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 có mức tăng cao so với năm trước trên hầu hết các chỉ tiêu: Doanh thu bán hàng tăng 200%; lợi nhuận sau thuế đạt 91,38 tỷ đồng; vượt 3,35 lần so với kế hoạch 2011; tăng 2,92 lần so với thực hiện năm 2010.

b. Những thay đổi về vốn điều lệ và cổ tức:

❖ Vốn điều lệ:

Trong năm 2011 Công ty không có sự thay đổi vốn điều lệ. Tính đến 31/12/2011 vốn điều lệ của Công ty là: 82.618.200.00000 đồng (tương ứng với 8.261.820 cổ phiếu phổ thông).

❖ Cổ tức: Thay đổi so với năm 2010 như sau:

- Năm 2010: 23%.
- Năm 2011: 50%.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Doanh thu:

Trong năm 2011 diễn biến thị trường tiến triển theo chiều hướng thuận lợi so với năm trước, giá bán sản phẩm có tốt hơn so với năm 2010. Mặt khác sau khi đưa vào sản xuất, giá bán sản phẩm Xi titan đã tăng hơn 4 lần so với giá bán tinh quặng Ilmenite góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu và doanh thu bán hàng của Công ty. Nhờ vậy doanh thu năm 2011 đạt 372,29 tỷ đồng, vượt 119% kế hoạch.

b. Lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế đạt 115,4 tỷ đồng tăng hơn 3 lần so với kế hoạch, tăng 2,86 lần so với năm trước.

3. Kế hoạch năm 2012:

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 đã biểu quyết thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 như sau:

| Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch 2012 | Thực hiện 2011 | KH 11/TH10 |
|-------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|
| 1. Giá trị sản xuất CN | Tr.đồng | 60.000 | 43.370 | 138,34% |
| 2. Tổng doanh thu | Tr.đồng | 400.000 | 372.291 | 107,44% |
| 3. Kim ngạch nhập khẩu | Ng. USD | 500 | 1.504 | 33,24% |
| 4. Kim ngạch xuất khẩu | Ng. USD | 17.200 | 17.168 | 100,19% |
| 5. Lợi nhuận sau thuế | Tr.đồng | 80.000 | 91.338 | 87,59% |
| 6. Tỷ lệ chi trả cổ tức | % | 30 | 50 | 60,00% |
| 7. Vốn Điều lệ | Tr.đồng | 123.927 | 82.618 | 150,00% |
| 8. Đầu tư mới | Tr.đồng | 40.000 | 41.023 | 97,51% |
| 9. Thu nhập bình quân | Ngàn đông/người /tháng | 14.000 | 13.861 | 101,00% |
| 10. Nộp ngân sách | Tr.đồng | 73.000 | 76.060 | 95,98% |

Để hoàn thành các chỉ tiêu nêu trên, đồng thời đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát triển ổn định và bền vững năm 2012 Công ty phấn đấu thực hiện tốt các mục tiêu và định hướng sau đây:

♦ Mục tiêu:

- Tiếp tục cung cấp sản xuất kinh doanh mặt hàng tinh quặng truyền thống để ổn định Công ty, tích cực tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới đổi với sản phẩm titan để nâng cao hiệu quả đầu tư, tạo thế ổn định và phát triển cho Công ty.

- Tiếp tục nghiên cứu liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước tìm kiếm dự án sản phẩm mới để thực hiện chủ trương đa dạng hóa sản phẩm.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách cho người lao động; đảm bảo chi trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.

❖ Định hướng và biện pháp thực hiện:

- Nâng cao năng lực trách nhiệm và tính hiệu quả của đội ngũ cán bộ trong quản lý điều hành sản xuất kinh doanh. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo cán bộ kế cận và có chính sách thích đáng khích lệ việc học tập nâng cao trình độ phù hợp yêu cầu phát triển Công ty. Bổ sung kịp thời những cán bộ nghiệp vụ có trình độ chuyên môn tay nghề phù hợp với ngành nghề đang thiếu và yếu. Coi trọng việc nâng cao trình độ văn hóa, tay nghề cho công nhân lao động.

- Đầu tư nâng cấp các thiết bị khai thác tại vùng mỏ Cát Thành đảm bảo tận thu nguyên liệu vùng mỏ có hàm lượng khoáng vật nặng thấp cung cấp cho việc chế biến xuất khẩu và chế biến sâu các sản phẩm từ quặng Ilmenite.

- Đầu tư máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất nâng cao mức độ cơ giới hóa, không ngừng cải tiến công nghệ để tăng năng suất lao động, hạ giá thành, đảm bảo chất lượng sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng và đủ sức cạnh tranh trên thị trường mới.

- Tích cực hoàn thiện đầu tư xây dựng và nhanh chóng đưa vào sử dụng, khai thác vào khoảng giữa năm 2012 giai đoạn 2 Nhà máy sản xuất xi titan nhằm tăng giá trị sản phẩm, đáp ứng chủ trương dừng xuất khẩu Ilmenite.

- Nghiên cứu lập các dự án đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh và phục vụ cho Nhà máy xi nhằm chủ động nguồn nguyên liệu, tiết kiệm chi phí đầu vào cũng như đảm bảo môi trường sinh thái tại Nhà máy.

- Thường xuyên quan tâm xử lý vấn đề môi trường trong khai thác cũng như chế biến, đảm bảo cả hiệu quả kinh tế và xã hội.

- Giữ vững và mở rộng mối quan hệ với các đối tác để duy trì ổn định sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Hoàn chỉnh và thực hiện nghiêm túc các quy chế quản lý của Công ty, xây dựng các quy chế, quy định cụ thể để khắc phục các sơ hở trong quản lý để kích thích và là động lực để phát triển sản xuất. Thực hiện công khai về tài chính và phân phối; đảm bảo việc làm và thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*Đã được kiểm toán*):

1. BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (*tại ngày 31/12/2011*):

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 193.684.813.595 | 94.327.338.817 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 42.507.472.283 | 40.050.873.924 |
| 1. Tiền | 111 | | 42.507.472.283 | 10.575.193.924 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 29.475.680.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 87.477.600.000 | 10.600.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 2 | 87.477.600.000 | 10.600.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 3 | 40.784.535.868 | 13.708.332.988 |

| | | | | |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 3.1 | 3.718.338.704 | 13.611.572.000 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 3.2 | 37.060.776.100 | 86.000.000 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 3.3 | 5.421.064 | 10.760.988 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4 | 20.953.552.916 | 28.211.778.134 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 20.953.552.916 | 28.211.778.134 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 5 | 1.961.652.528 | 1.756.353.771 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.1 | 1.958.763.309 | 40.385.417 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 5.2 | 2.889.219 | 1.715.968.354 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 63.870.231.980 | 75.269.818.091 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.639.635.000 | 109.500.000 |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | 6 | 1.639.635.000 | 109.500.000 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 45.209.712.980 | 52.799.148.332 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 45.145.682.720 | 52.727.188.332 |
| - Nguyên giá | 222 | | 96.164.176.533 | 87.003.829.222 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (51.018.493.813) | (34.276.640.890) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | 9.688.888 | |
| - Nguyên giá | 228 | | 36.500.000 | 25.600.000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (26.811.112) | (25.600.000) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 9 | 54.341.372 | 71.960.000 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 10 | | 4.461.122.400 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 10.1 | | 4.461.122.400 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | 11 | 17.020.884.000 | 17.900.047.359 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 17.020.884.000 | 17.900.047.359 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 257.555.045.575 | 169.597.156.908 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | | 5 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 69.536.701.292 | 48.674.320.849 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 12 | 61.013.300.131 | 38.006.352.233 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | | |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 12.1 | | 91.943.441 |

| | | | | |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 12.2 | 9.312.250.000 | 10.962.157.600 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12.3 | 30.634.522.058 | 4.871.218.986 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 12.4 | 9.840.563.675 | 1.670.937.014 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 12.5 | 1.938.673.342 | 3.648.315.354 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 12.6 | 1.932.870.328 | 16.197.442.099 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 12.7 | 7.354.420.728 | 564.337.739 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 13 | 8.523.401.161 | 10.667.968.616 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 13.1 | 8.432.774.482 | 10.554.194.321 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | 13.2 | 90.626.679 | 113.774.295 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 188.018.344.283 | 120.922.836.059 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 14 | 188.018.344.283 | 120.922.836.059 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 82.618.200.000 | 82.618.200.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 19.391.000.000 | 19.391.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 1.088.741.838 | 604.877.022 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 10.893.060.542 | 10.893.060.542 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 8.262.337.618 | 7.062.337.618 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 65.765.004.285 | 353.360.877 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400) | 440 | | 257.555.045.575 | 169.597.156.908 |

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH – Năm 2011

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 01 | 15 | 372.290.945.977 | 123.941.734.503 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 16 | 63.187.206.684 | 18.633.134.584 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 17 | 309.103.739.293 | 105.308.599.919 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 18 | 178.561.714.079 | 67.933.252.836 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 130.542.025.214 | 37.375.347.083 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 22.198.677.478 | 13.642.848.736 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | 39.360.044 | 82.688.660 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.589.325 | 21.763.890 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 24.523.369.920 | 15.150.178.428 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 13.163.205.616 | 5.945.357.100 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 115.014.767.112 | 29.839.971.631 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 21 | 400.872.558 | 130.006.910 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 22 | - | 113.616.000 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 400.872.558 | 16.390.910 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 115.415.639.670 | 29.856.362.541 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 23 | 24.027.356.262 | 6.596.815.664 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 91.388.283.408 | 23.259.546.877 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 11.062 | 2.815 |

3. BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ - Năm 2011

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 3 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 115.415.639.670 | 29.856.362.541 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 17.459.968.487 | 9.120.037.518 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (9.018.072.740) | (6.708.547.946) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.589.325 | 21.763.890 |

| | | | |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 123.861.124.742 | 32.289.616.003 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (28.180.329.150) | (1.516.594.124) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 7.258.225.218 | (9.035.789.427) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 6.786.004.291 | 10.633.885.256 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 879.163.359 | 19.419.985 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (3.589.325) | (21.763.890) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (1.036.957.244) | (7.305.421.996) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 4.552.800.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (1.530.135.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 108.033.506.891 | 29.616.151.807 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (9.870.533.135) | (4.877.046.645) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 405.000.000 | |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (108.826.376.574) | (59.101.206.782) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 32.600.000.000 | 63.614.841.646 |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8.558.213.322 | 7.928.025.946 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (77.133.696.387) | 7.564.614.165 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 8.256.864.000 | 5.100.000.000 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (8.256.864.000) | (5.100.000.000) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (27.071.966.715) | (18.165.100.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (27.071.966.715) | (18.165.100.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 3.827.843.789 | 19.015.665.172 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 40.050.873.924 | 20.285.102.244 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1.371.245.430) | 750.106.508 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 42.507.472.283 | 40.050.873.924 |

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

1. Đơn vị kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Phía Nam – (AASCS)

Địa chỉ : 29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (84-8) 38205 944 Fax: (84-8) 38205 942

Tổng Giám đốc: Ông Lê Văn Tuấn

2. Ý kiến kiểm toán độc lập: (Đính kèm Báo cáo kiểm toán)

Số: 95 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

(Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định)

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo này trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2012

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số 0479/KTV

Đinh Thế Đường
Chứng chỉ KTV số 0342/KTV

VI. Kiểm toán nội bộ:

1. Về phương thức hoạt động:

Hiện tại, Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định không thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ. Do đó các công việc của kiểm toán nội bộ được đảm nhiệm bởi Ban Kiểm soát của Công ty. Ban Kiểm soát của Công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Ban kiểm soát thực hiện 2 chức năng chủ yếu là kiểm tra và giám sát:

❖ **Chức năng kiểm tra:** Ban kiểm soát thực hiện việc kiểm tra định kỳ hàng quý. Trước mỗi lần tiến hành kiểm tra, Ban Kiểm soát thông báo cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc về thời gian và nội dung kiểm tra để tiến hành chuẩn bị số liệu phục vụ cho công tác kiểm tra. Nội dung kiểm tra chủ yếu là thực hiện kiểm tra báo cáo tài chính quý; thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

❖ **Chức năng giám sát:** công tác giám sát bao gồm giám sát việc thực hiện pháp luật của Nhà nước; Điều lệ Công ty; các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

Ngoài ra, Ban Kiểm soát còn thực hiện việc kiểm tra theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Doanh nghiệp.

2. Ý kiến của Ban Kiểm soát về thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2011:

- Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành thực hiện hoàn thành và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông 2011 đã đề ra.
- Đề nghị Hội đồng quản trị chỉ đạo thực hiện việc đầu tư xây dựng đảm bảo theo quy định.

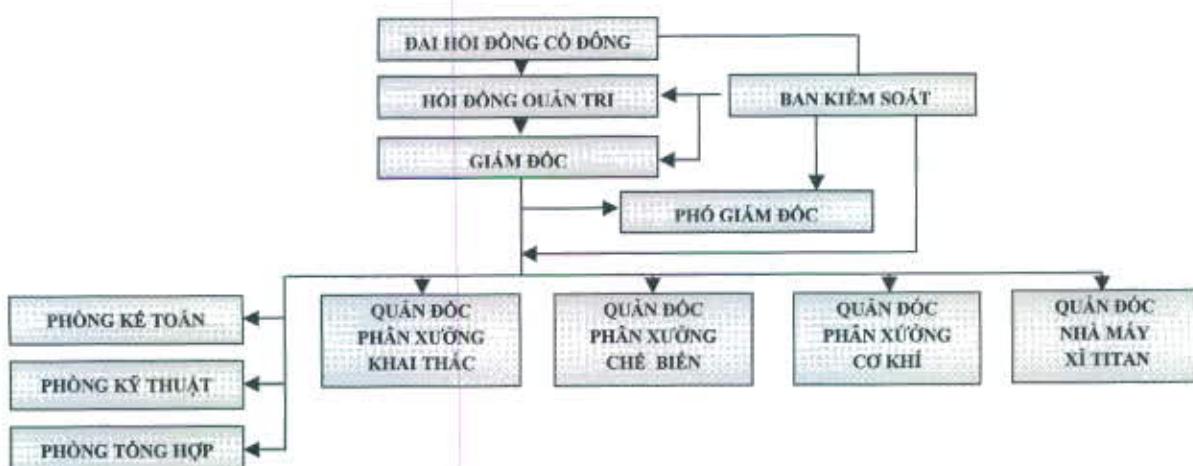
VII. CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

1. Công ty nắm giữ cổ phần chi phối đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định: Không có.

2. Tình hình đầu tư vào công ty có liên quan: Không có

VIII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ:

1.Sơ đồ tổ chức của Công ty:



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

Ông NGÔ VĂN TỔNG

| | |
|------------------------|---|
| Ngày sinh: | 02/02/1964 |
| Nơi sinh: | Xã Cát Tài, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định |
| Quốc tịch: | Việt Nam |
| Dân tộc: | Kinh |
| Quê quán: | Xã Cát Tài, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định |
| Địa chỉ thường trú: | 23 đường Phạm Hồng Thái, Tp Quy Nhơn |
| ĐT liên lạc ở cơ quan: | 056-3822073 |
| Trình độ văn hóa: | 12/12 |
| Trình độ chuyên môn: | Đại học kinh tế |
| Quá trình công tác: | |
| • 09/1986 - 12/1995: | Kế hoạch Công ty Khoáng sản Bình Định. |
| • 01/1996 - 12/2000: | Trưởng phòng Kế hoạch Công ty Khoáng sản Bình Định, thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia. |
| • 01/2001 - 03/2006: | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Giám đốc Công ty CP Khoáng sản Bình Định, thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia. |
| • 04/2006 – 10/2006: | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty CP Khoáng sản Bình Định, thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia. |
| • 11/2006 – 03/2007: | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Khoáng sản Bình Định, Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia, Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sản xuất - Đầu tư - Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định (PISCO). |
| • 04/2007 – 5/2007: | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định, Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia, Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sản xuất - Đầu tư - Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định (PISCO). |
| • 06/2007 - 06/2010: | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định, Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia, Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sản xuất - Đầu tư - Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định (PISCO). |
| • 07/2010 - 04/2011: | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định, Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia, Thành viên Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Sản xuất - Đầu tư - Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định (PISCO). |
| • 05/2011 - 03/2012: | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định, Thành viên Hội đồng Thành |

viên Tổng Công ty Sản xuất - Đầu tư - Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định (PISICO).

Số cổ phần nắm giữ: 1.652.365 cổ phần.

Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 100.000 cổ phần.

+ Đại diện sở hữu: 1.752.365 cổ phần.

Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

Ông HÀ VĂN CƯỜNG

Ngày sinh: 08/01/1964

Nơi sinh: Xã Cát Nhơn, huyện Phú Cát, tỉnh Bình Định

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Cát Nhơn, huyện Phú Cát, tỉnh Bình Định

Địa chỉ thường trú: 09 - Đường Võ Đình Tú, Tp.Quy Nhơn

ĐT liên lạc ở cơ quan: 056-3825857

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo máy

Quá trình công tác:

• 10/1987 - 6/1993: Công tác tại Nhà máy Cơ khí Thống nhất Nghĩa Bình, chức vụ đảm nhận: Kỹ sư cơ điện. Kỹ sư công nghệ

• 06/1993 - 10/1998: Công tác tại Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung Bình Định, chức vụ: Kỹ sư công nghệ.

• 10/1998 - 04/2002: Công tác tại Phòng Kỹ thuật Sở Công nghiệp Tỉnh Bình Định, chức vụ chuyên viên kỹ thuật

• 04/2002 – 04/2006: Trưởng phòng kỹ thuật Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.

• 04/2006 – đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định

Số cổ phần nắm giữ: 10.385 cổ phần.

Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 10.385 cổ phần.

+ Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng Quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định

Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có.

Ông LÊ ANH VŨ

Ngày sinh: 04/12/1962

Nơi sinh: Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh
 Quê quán: Xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế
 Địa chỉ thường trú: Tổ 33A khu vực 1 Phường Trần Phú, TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 ĐT liên lạc ở cơ quan: 056-3820081
 Trình độ văn hóa: 12/12
 Trình độ chuyên môn: Đại học Kinh tế
 Quá trình công tác:
 • 01/1990 - 10/1995: Chuyên viên Kế toán tại Sở Công nghiệp Bình Định
 • 11/1995 - 12/2000: Phụ trách Kế toán tại Công ty Khoáng sản Bình Định
 • 01/2001 - 05/2007: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
 • 06/2001 - 04/2011: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định, thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Malaysia.
 • 05/2001 - 03/2012: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
 Số cổ phần nắm giữ: 42.234 cổ phần.
 Trong đó: + Sở hữu cá nhân: 42.234 cổ phần.
 + Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.
 Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định.
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không có
 Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

3. Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm: Không có.

4. Quyền lợi của Ban Giám đốc trong năm 2011:

| TT | Chức danh | Lương | Thưởng | Khác | Cộng |
|----|-----------------------|-------------|-------------|------------|-------------|
| 1 | Giám đốc | 175.464.800 | 425.601.000 | 13.386.500 | 614.452.300 |
| 2 | Phó Giám đốc | 141.670.100 | 340.720.000 | 13.889.500 | 496.279.600 |
| 3 | Kế toán trưởng | 141.830.600 | 340.720.000 | 13.542.500 | 496.093.100 |

5. Số lượng người lao động trong Công ty:

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 là 290 người, trong đó lao động gián tiếp là 27 người.

6. Chính sách đối với người lao động.

❖ Chế độ làm việc.

Thời gian làm việc: Công ty đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, các nhân viên tại văn phòng làm việc theo giờ hành chính, và tại các nhà xưởng của Công ty được tổ chức làm việc theo ca với mật độ 3 ca/ngày. Khi có yêu cầu về tiến độ công việc thì người lao động có

trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Nghi phép, nghỉ lễ, Tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép trong năm.

Nhân viên được nghỉ lễ, Tết 09 ngày theo quy định của bộ Luật lao động.

Nghi ốm, thai sản: Nhân viên Công ty được nghỉ ốm 03 ngày (không liên tục) trong năm và được hưởng nguyên lương. Trong thời gian nghỉ thai sản, ngoài thời gian nghỉ 04 tháng với chế độ bảo hiểm theo đúng quy định, còn được hưởng thêm 04 tháng lương cơ bản do Bảo hiểm xã hội chi trả.

Các chế độ, phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động.

- Nộp BHXH cho 100% CBCNV.
- Nộp BHYT cho 100% CBCNV.
- Trang bị phương tiện lao động cho 100% CBCNV.
- Bồi dưỡng độc hại theo chế độ hiện hành.
- Lao động trực tiếp sản xuất được cấp trang phục bảo hộ lao động.
- Tiền ăn giữa ca.
- Mua bảo hiểm kết hợp tai nạn – sinh mạng – nấm mèo, phẫu thuật cho toàn bộ người lao động tại Công ty.

Ngoài ra, công tác an toàn lao động được cấp lãnh đạo Công ty quan tâm hàng đầu, quán triệt cho CBCNV nắm vững an toàn kỹ thuật và hiểu rõ tầm quan trọng của công tác an toàn lao động. Hoạt động của tổ chức Đảng, Công đoàn, Hội Cựu chiến binh và Đoàn thanh niên đều được tạo điều kiện thuận lợi.

❖ Chính sách tuyển dụng, đào tạo.

Tuyển dụng: mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có trình độ, năng lực và kinh nghiệm, đáp ứng được yêu cầu công việc. Công ty thường xuyên quan tâm tuyển dụng sắp xếp, bố trí và kiện toàn đội ngũ cán bộ phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ sản xuất.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công ty kết hợp chặt chẽ đến vấn đề đào tạo, phát triển nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khóa tập huấn để nâng cao trình độ nghiệp vụ.

7. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị gồm có 5 thành viên. Trong năm 2011 không có sự thay đổi thành viên Hội đồng quản trị.

8. Thay đổi thành viên Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát gồm có 3 thành viên. Trong năm không có sự thay đổi thành viên Ban kiểm soát.

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2008 đã thông qua Nghị quyết về việc kéo dài nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

- Nhiệm kỳ cũ : 2007 – 2009.
- Nhiệm kỳ mới : 2007 – 2011

IX. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

a. Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2007-2011:

- | | | |
|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| - Ông Ngô Văn Tông | - Chủ tịch HĐQT | - kiêm Giám đốc |
| - Ông Hà Văn Cường | - Thành viên HĐQT | - kiêm Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Anh Vũ | - Thành viên HĐQT | - kiêm Kế toán trưởng |
| - Ông Trần Cảnh Thịnh | - Thành viên HĐQT | - Thành viên độc lập |
| - Ông Huỳnh Văn Luận | - Thành viên HĐQT | - Thành viên độc lập |

b. Thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2007-2011:

- | | | |
|---------------------------|------------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng | - Trưởng Ban kiểm soát | - Thành viên độc lập |
| - Ông Nguyễn Xuân Vinh | - Thành viên Ban KS | - Thành viên độc lập |
| - Bà Lê Thị Trúc Mai | - Thành viên Ban KS | - Thành viên độc lập |

c. Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành:

Hoạt động của HĐQT Công ty cổ phần Khoáng sản Bình Định luôn bám sát và thực hiện đúng chủ trương, đường lối, chính sách, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước và Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Để chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, HĐQT đã ban hành những Nghị quyết phù hợp tình hình thực tế, góp phần mang lại hiệu quả cao cho đơn vị. Cụ thể như sau:

c.1 Về ưu điểm:

c.1.1. Về công tác chỉ đạo điều hành:

HĐQT thống nhất cao về mục tiêu cung cấp, ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước; luôn quan tâm đến việc làm, đời sống vật chất và tinh thần, thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động theo đúng quy định của Nhà nước; đảm bảo cổ tức của cổ đông hàng năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Để chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, HĐQT đã kịp thời ban hành, điều chỉnh các Nghị quyết và chỉ đạo Ban quản lý Công ty trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, đã ban hành Quy chế quản trị Công ty theo đúng qui định tại Quyết định số 12/2007/QĐ-BTC ngày 13/03/2007 của Bộ Tài chính đảm bảo hoạt động của Công ty được rõ ràng, minh bạch, đúng pháp luật.

Xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ, mọi chủ trương lớn cũng như kế hoạch trung dài hạn trước khi xây dựng và tổ chức thực hiện đều được HĐQT và Ban quản lý tổ chức lấy ý

kiến đóng góp của các đoàn thể, người lao động và các cổ đông, do đó đã tạo được bầu không khí dân chủ, gắn bó của toàn thể CBCNV và cổ đông với Công ty.

c.1.2. Về công tác nhân sự:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006, Đại hội đã bầu 05 thành viên Hội đồng quản trị và 03 thành viên Ban kiểm soát để chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

c.2. Những tồn tại:

Chưa quan tâm đúng mức đến hoạt động liên doanh liên kết và đa dạng hóa sản phẩm cho nên đã không tận dụng được lợi thế Công ty cũng như cơ hội của thị trường để nâng hiệu quả sản xuất kinh doanh lên cao hơn nữa.

c.3. Biện pháp khắc phục:

Xây dựng đồng bộ hệ thống các quy chế quản lý nội bộ của Công ty, của HĐQT và các quy chế quy định khác theo yêu cầu quản lý, điều hành Công ty. Tổ chức thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả các quy chế đã ban hành.

Có kế hoạch cụ thể để giải quyết triệt để, kịp thời và nghiêm túc các tồn tại này sinh. Tôn trọng nguyên tắc tập trung dân chủ, cùng cổ sự đoàn kết thông nhất trong HĐQT và trong Công ty trên cơ sở tuân thủ pháp luật, điều lệ Công ty, khai thác tốt sự hợp tác phối hợp giữa người lao động và cổ đông của Công ty.

d. Quyền lợi của thành viên HĐQT và Ban kiểm soát:

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 đã thống nhất thông qua tổng thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2011 là 234 triệu đồng. Cụ thể như sau:

| TT | Họ và tên | Mức thù lao |
|----|--------------------------|--------------------|
| | Hội đồng quản trị | 156.000.000 |
| 1 | Ngô Văn Tồng | 36.000.000 |
| 2 | Hà Văn Cường | 30.000.000 |
| 3 | Lê Anh Vũ | 30.000.000 |
| 4 | Trần Cảnh Thịnh | 30.000.000 |
| 5 | Huỳnh Văn Luận | 30.000.000 |
| | Ban Kiểm soát | 78.000.000 |
| 1 | Nguyễn Thị Mỹ Phượng | 30.000.000 |
| 2 | Nguyễn Xuân Vinh | 24.000.000 |
| 3 | Lê Thị Trúc Mai | 24.000.000 |
| | Cộng | 234.000.000 |

e. Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của thành viên HĐQT và Ban kiểm soát:

| TT | Họ và tên | Tỷ lệ sở hữu tại Ngày 22/02/11 | Tỷ lệ sở hữu tại Ngày 27/02/12 | Thay đổi Tỷ lệ sở hữu |
|----|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| | Hội đồng quản trị | 1,23% | 2,01% | 0,79% |
| 1 | Ngô Văn Tông | 0,42% | 1,21% | 0,79% |
| 2 | Trần Cảnh Thịnh | 0,08% | 0,08% | 0,00% |
| 3 | Hà Văn Cường | 0,13% | 0,13% | 0,00% |
| 4 | Lê Anh Vũ | 0,51% | 0,51% | 0,00% |
| 5 | Huỳnh Văn Luận | 0,09% | 0,09% | 0,00% |
| | Ban Kiểm soát | 0,106% | 0,11% | 0,00% |
| 1 | Nguyễn Xuân Vinh | 0,006% | 0,006% | 0,000% |
| 2 | Lê Thị Trúc Mai | 0,10% | 0,10% | 0,00% |
| | Cộng | 1,336% | 2,123% | 0,79% |

f. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên HĐQT và Ban kiểm soát, cổ đông lớn và các cá nhân có liên quan (từ ngày 23/02/2011 – 27/02/2012):

| TT | Họ và tên | Loại giao dịch | |
|----|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| | | Chuyển nhượng cổ phiếu | Nhận chuyển nhượng cổ phiếu |
| I | Hội đồng quản trị | | 65.000 |
| | Ngô Văn Tông | | 65.000 |
| II | Cổ đông lớn | 219.110 | |
| | Tổng Công ty PISCO | 219.110 | |
| | Cộng | 219.110 | 65.000 |

2. CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG (Số liệu tại ngày 27/02/2012):

2.1. Cổ đông Nhà nước:

- Tên tổ chức: Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định.
- Địa chỉ: 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Số cổ phần nắm giữ (tại 27/02/2012): 2.065.456 cổ phần (25%).

2.2. Số liệu về cơ cấu cổ đông:

a. Cổ đông trong nước:

| Chỉ tiêu | SL CP sở hữu | Tỷ lệ /VĐL | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông | |
|---|------------------|---------------|------------------|----------------|--------------|
| | | | | Tổ chức | Cá nhân |
| CỘNG | 7.133.866 | 86,35% | 2.047 | 48 | 1.999 |
| Cổ đông nắm giữ trên 5% có quyền biểu quyết: | 3.925.464 | 47,51% | 2 | 2 | 0 |
| + Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ xuất nhập khẩu Bình Định | 2.065.456 | 25,00% | 1 | 1 | |
| + Văn phòng Tỉnh ủy Bình Định | 1.860.008 | 22,51% | 1 | 1 | |
| Cổ đông nắm giữ 5% hoặc dưới 5% có quyền biểu quyết | 3.208.402 | 38,83% | 2.045 | 46 | 1.999 |

b. Cổ đông nước ngoài:

| Chỉ tiêu | SL CP sở hữu | Tỷ lệ /VĐL | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông | |
|--|------------------|---------------|------------------|----------------|------------|
| | | | | Tổ chức | Cá nhân |
| Cổ đông nắm giữ 5% hoặc dưới 5% có quyền biểu quyết | 1.127.954 | 13,65% | 346 | 16 | 330 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu TT HĐQT, Văn thư



Ngô Văn Tông